

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2018)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2018)
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Ông Vũ Huy An	Thành viên (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 02 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2018)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018) (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2018)
Ông Hoàng Văn Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2018)



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Số: 680 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu trình bày ở cột so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (đơn vị cổ phần hóa). Một số số liệu được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 39.

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Công ty mẹ - Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày thức chuyển thành công ty cổ phần.

Như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoảng 2.481 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 7 năm 2018: khoảng 2.481 tỷ VND) liên quan đến giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí khác từ các nhà thầu để phục vụ công tác bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Theo xác định của Tổng Công ty, giá trị hàng tồn kho và công nợ phải trả nêu trên sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty) hoàn thiện các thủ tục cần thiết với các bên liên quan về việc chuyển đổi chủ thể hợp đồng bảo dưỡng với nhà thầu và các nhà máy điện.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/7/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.251.081.151.956	19.565.210.250.858
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.185.329.931.901	5.781.844.937.864
1. Tiền	111		173.809.128.318	378.796.386.770
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.011.520.803.583	5.403.048.551.094
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	176.038.035.938	159.025.245.522
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		176.038.035.938	159.025.245.522
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.530.962.791.986	9.732.881.206.832
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.320.055.298.911	9.510.190.471.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	115.357.557.465	126.272.004.861
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	343.075.281.114	330.823.676.262
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(247.525.345.504)	(234.404.945.394)
IV. Hàng tồn kho	140	10	4.186.613.364.909	3.749.030.391.823
1. Hàng tồn kho	141		4.186.795.764.909	3.749.212.791.823
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(182.400.000)	(182.400.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		172.137.027.222	142.428.468.817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	39.209.633.649	32.261.459.452
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		132.500.096.856	108.904.114.645
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	427.296.717	1.262.894.720
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.860.348.445.729	44.709.351.239.710
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.591.339.201	40.146.195.841
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.268.440.794	739.635.016
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	40.322.898.407	39.406.560.825
II. Tài sản cố định	220		40.177.239.576.482	41.955.536.795.692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	40.113.277.709.063	41.890.909.331.196
- Nguyên giá	222		69.293.799.627.813	69.168.357.816.479
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.180.521.918.750)	(27.277.448.485.283)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	63.961.867.419	64.627.464.496
- Nguyên giá	228		98.742.512.044	96.644.741.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.780.644.625)	(32.017.277.405)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	33.528.513	93.056.967
- Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.512.094.427)	(17.452.565.973)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		377.538.888.628	373.391.066.778
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	377.538.888.628	373.391.066.778
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		936.917.037.288	926.513.502.784
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	367.903.598.694	336.569.414.542
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	604.520.976.073	604.520.976.073
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(35.507.537.479)	(14.576.887.831)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.327.028.075.617	1.413.670.621.648
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	671.717.153.227	725.304.361.157
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	250.816.922
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	639.372.102.109	668.708.213.585
4. Lợi thế thương mại	269		15.938.820.281	19.407.229.984
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58.111.429.597.685	64.274.561.490.568
(270=100+200)				

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/7/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.296.044.641.920	37.991.812.174.424
I. Nợ ngắn hạn	310		17.570.678.653.190	21.628.066.661.893
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	5.900.467.676.009	6.708.411.072.902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.462.104.003	7.272.414.513
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	298.541.103.387	274.633.295.396
4. Phải trả người lao động	314		139.706.914.562	106.916.205.411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.018.072.932.291	1.992.870.595.289
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		617.551.080	629.344.331
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.403.293.790.705	2.785.811.223.378
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	6.554.398.505.035	9.062.568.725.977
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	143.181.837.310	557.288.489.041
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		95.936.238.808	131.665.295.655
II. Nợ dài hạn	330		13.725.365.988.730	16.363.745.512.531
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	759.840.195	766.020.195
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	13.303.846.087.570	16.062.760.612.395
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	251.593.468.605	130.588.045.495
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	169.166.592.360	169.630.834.446
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.815.384.955.765	26.282.749.316.144
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	26.815.384.955.765	26.282.749.316.144
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(311.254.328)	(311.254.328)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		227.887.397.807	227.887.397.807
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(85.859.153.505)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		192.215.107.853	100.859.785.533
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		859.274.196.129	542.515.585.296
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		542.515.585.296	1.226.129.949.212
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		316.758.610.833	(683.614.363.916)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	24	2.308.909.236.304	2.270.246.683.341
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		58.111.429.597.685	64.274.561.490.568


 Quách Thị Hồng Liên
 Người lập


 Hà Thị Minh Nguyệt
 Kế toán trưởng




 Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	14.835.199.327.861	17.826.989.285.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		14.835.199.327.861	17.826.989.285.545
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	13.075.124.797.360	15.110.534.255.166
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.760.074.530.501	2.716.455.030.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	243.410.811.255	272.096.451.715
7. Chi phí tài chính	22	30	1.031.822.777.468	747.307.264.629
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		661.190.866.665	645.970.976.077
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24		40.604.496.676	8.935.448.221
9. Chi phí bán hàng	25	31	10.839.566.997	9.476.038.751
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	358.522.593.396	414.251.281.485
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		642.904.900.571	1.826.452.345.450
12. Thu nhập khác	31	32	17.739.038.522	15.231.369.046
13. Chi phí khác	32	33	5.537.884.662	4.987.397.808
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.201.153.860	10.243.971.238
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		655.106.054.431	1.836.696.316.688
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	34	79.660.985.050	131.149.980.130
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		250.816.922	(6.101.557.714)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		575.194.252.459	1.711.647.894.272
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		431.441.727.122	1.489.891.609.117
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		143.752.525.337	221.756.285.155
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	35	184	(*)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu không được tính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 do giai đoạn này Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là chủ sở hữu, nắm giữ 100% vốn điều lệ.


 Quách Thị Hồng Liên
 Người lập


 Hà Thị Minh Nguyệt
 Kế toán trưởng


 Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	655.106.054.431	1.836.696.316.688
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.906.127.430.872	2.014.211.539.980
Các khoản dự phòng	03	(259.050.178.863)	190.484.121.744
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	122.697.627.971	143.868.421.549
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(133.047.575.498)	(223.656.772.320)
Chi phí lãi vay	06	661.190.866.665	645.970.976.077
Các khoản điều chỉnh khác	07	(35.729.056.847)	(466.632.414)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.917.295.168.731	4.607.107.971.304
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.786.558.328.746	(2.987.956.205.115)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(408.246.861.610)	(215.449.459.061)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.108.562.414.571)	1.750.835.806.960
Thay đổi chi phí trả trước	12	46.639.033.733	82.644.252.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(684.950.702.336)	(633.537.152.454)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(56.060.259.658)	(39.843.385.382)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	15.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.116.323.272)	(35.322.724.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.467.555.969.763	2.528.494.104.133
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(154.905.148.181)	(64.239.882.249)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	289.441.817
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(173.334.184.152)	(120.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	124.987.209.584	1.059.423.123.654
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	124.327.590.987
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	531.339.078.058	227.274.206.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	328.086.955.309	1.227.074.480.708

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/7/2018	Từ ngày 01/01/2018
		đến ngày 31/12/2018	đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.856.450.702.934	3.246.640.763.934
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.248.603.856.655)	(3.138.243.861.063)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(348.815.229.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.392.153.153.721)	(240.418.326.783)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.596.510.228.649)	3.515.150.258.058
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.781.844.937.864	2.266.238.960.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.777.314)	455.719.392
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.185.329.931.901	5.781.844.937.864



Quách Thị Hồng Liên
 Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
 Kế toán trưởng



Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 14) ngày 06 tháng 12 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.376 (tại ngày 01 tháng 7 năm 2018: 2.367).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy Nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Nậm Cắt tỉnh Bắc Kạn, Nhà máy Thủy điện Hòa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Đakrinh tỉnh Quảng Ngãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Nhập khẩu và Phân phối than Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84,14%	84,14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	94,83%	94,83%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Bắc Kạn	94,23%	94,23%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do vậy, số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (đơn vị cổ phần hóa). Một số số liệu được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 39.

01/HTA/P

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên cơ sở báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty mẹ - Tổng Công ty và các công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Công ty mẹ - Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau ngoại trừ các nghiệp vụ xử lý tài chính và quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2017 áp dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

100
C
ÁCH
ĐE
VI
NG

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng hữu ích ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	4
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng theo hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện, trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (thuộc Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo (thuế suất thuế thu nhập hiện hành năm 2018 là 20%). Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ sáu Tổng Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2018 là năm thứ tư Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ tư NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 6 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Đối với Nhà máy Thủy điện Nậm Cắt, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13101000007 ngày 08 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận đầu tư thay đổi, Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Kạn (Công ty con của Tổng Công ty, tiền thân là Công ty Cổ phần Năng lượng Nậm Cắt) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.967.380.235	5.314.886.715
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	169.841.748.083	373.352.301.623
Tiền đang chuyển	-	129.198.432
Các khoản tương đương tiền (*)	3.011.520.803.583	5.403.048.551.094
	<u>3.185.329.931.901</u>	<u>5.781.844.937.864</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm 31.025.410.732 VND (ngày 01 tháng 7 năm 2018: 30.620.275.478 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/7/2018</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	176.038.035.938	176.038.035.938	159.025.245.522	159.025.245.522
	<u>176.038.035.938</u>	<u>176.038.035.938</u>	<u>159.025.245.522</u>	<u>159.025.245.522</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 5,1%/năm đến 7%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72	30,72	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07	44,07	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	34,58	34,58	Thương mại

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	329.446.627.579	299.252.846.406
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	38.011.459.896	36.742.036.101
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	445.511.219	574.532.035
	<u>367.903.598.694</u>	<u>336.569.414.542</u>

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	27.151.326.579	329.446.627.579
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	5.123.959.896	38.011.459.896
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	952.434.683	(506.923.464)	445.511.219
	336.135.235.683	31.768.363.011	367.903.598.694

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/7/2018	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (*)	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 (*)	29.341.800.000	144.719.609	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (*)	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (*)	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	-
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	1.281.663.209	3.621.000.000	740.303.232
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà (*)	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí (*)	1.000.000.000	263.770.062	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	680.584.599	841.102.790	680.584.599
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương (*)	550.000.000	550.000.000	550.000.000	-
	604.520.976.073	35.507.537.479	604.520.976.073	14.576.887.831

(*) Dự phòng các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (ngày cuối cùng Công ty mẹ - Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức công ty TNHH một thành viên) đã được hoàn nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ. Do đó, không có số liệu mang sang đầu kỳ tại ngày 01 tháng 7 năm 2018 đối với khoản mục "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" đối với các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.277.119.504.327	9.450.212.931.408
Công ty Mua bán điện (*)	6.911.361.745.537	9.072.357.264.200
Các khách hàng khác	365.757.758.790	377.855.667.208
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	42.935.794.584	59.977.539.695
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	42.935.794.584	59.977.539.695
	7.320.055.298.911	9.510.190.471.103

(*) Theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 961/NHNN-QLNH ngày 09 tháng 02 năm 2018 liên quan đến việc điều chỉnh giá bán điện của Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 để đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật về quản lý ngoại hối, Công ty Mua bán Điện đã gửi Công văn số 2057/EPTC-KDMĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 cho Tổng Công ty về việc đàm phán giá điện Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 và đề nghị tạm thanh toán cho giá bán điện hàng tháng trên cơ sở tỷ giá là 15.894 VND/USD (tỷ giá theo tổng dự toán dự án Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2), bắt đầu từ tháng 02 năm 2018. Tuy nhiên, Tổng Công ty không đồng ý với đề nghị của Công ty Mua bán Điện và vẫn đang áp dụng tỷ giá trung tâm tại ngày xuất hóa đơn cho giá bán điện hàng tháng (theo quy định tại hợp đồng mua bán điện – PPA hiện hành). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư tiền điện Công ty Mua bán Điện chưa thanh toán cho Tổng Công ty phát sinh từ việc chưa thống nhất về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện hàng tháng là khoảng 628 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và Công ty Mua bán Điện vẫn đang tiếp tục làm việc về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện hàng tháng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng sẽ thu hồi được số tiền nêu trên trong tương lai nên quyết định không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản công nợ này.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	111.018.809.230	121.636.908.546
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	9.546.256.592	10.796.359.015
Công ty TNHH Đại Hiệp	5.068.743.968	-
Công ty Cổ phần Đại Tam Sơn	-	16.701.212.880
Các đối tượng khác	96.403.808.670	94.139.336.651
b. Trả trước cho các bên liên quan	4.338.748.235	4.635.096.315
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	4.338.748.235	4.635.096.315
	115.357.557.465	126.272.004.861

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	219.500.281.300
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	44.717.292.306	44.717.292.306
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	11.880.626.311	18.289.183.087
Phải thu ngắn hạn khác	67.987.385.821	48.316.919.569
	343.075.281.114	330.823.676.262
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	264.052.370.087	265.062.674.711
b. Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	38.569.044.582	37.652.707.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.753.853.825	1.753.853.825
	40.322.898.407	39.406.560.825

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và phí bảo hiểm tài sản của Sân phân phối 500 kV đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1, chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/7/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng (*)	96.856.865.496	-	96.856.865.496	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar (*)	33.627.654.160	-	33.627.654.160	-
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	-	20.394.119.114	-
Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu D&T	15.485.149.669	2.200.000.000	15.485.149.669	700.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	15.381.516.087	-	15.381.516.087	-
Công ty Mua bán điện (EPTC/EVN)	10.615.012.421	5.307.506.210	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	312.655.746	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	399.291.000	7.045.317.471	399.291.000
Các đối tượng khác	48.178.581.261	18.500.000	107.741.900.962	61.028.286.565
	255.763.298.460	8.237.952.956	296.532.522.959	62.127.577.565

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/7/2018	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đi đường	-	-	2.855.428.625	-
Nguyên liệu, vật liệu (i)	2.072.523.380.756	-	1.627.127.132.906	-
Công cụ, dụng cụ	5.958.008.929	-	2.323.536.758	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	2.049.453.132.965	-	2.086.415.611.902	-
Hàng hóa	58.861.242.259	(182.400.000)	30.491.081.632	(182.400.000)
	4.186.795.764.909	(182.400.000)	3.749.212.791.823	(182.400.000)

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư nguyên liệu, vật liệu bao gồm giá trị vật tư, thiết bị dự phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) nhập khẩu phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn với số tiền khoảng 465 tỷ VND (ngày 01 tháng 7 năm 2018: 465 tỷ VND).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí dịch vụ kỹ thuật của PVPS liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa PVPS với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam) với số tiền khoảng 2.016 tỷ VND (ngày 01 tháng 7 năm 2018: 2.016 tỷ VND).

Đối với số dư các hàng tồn kho này, PVPS là trung gian ghi nhận giữa các nhà thầu thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện với các nhà máy điện. Số dư các khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS hoàn tất các thủ tục với bên liên quan về việc chuyển đổi chủ thể hợp đồng bảo dưỡng với nhà thầu và các nhà máy điện.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Vũng Áng	32.059.011.649	16.130.758.769
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	1.836.722.986	3.892.815.077
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2	1.281.480.001	2.311.257.455
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.032.419.013	9.926.628.151
	<u>39.209.633.649</u>	<u>32.261.459.452</u>
b. Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (i)	155.588.455.977	188.046.818.675
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (ii)	144.651.073.201	165.027.170.476
Chi phí đại tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ	87.396.512.987	111.124.856.476
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iii)	65.866.424.988	92.212.995.000
Tiền thuê đất	49.538.176.473	44.712.496.309
Chi phí thuê văn phòng	30.731.117.208	30.861.769.080
Lợi thế kinh doanh	28.542.933.921	28.542.933.921
Phí bảo hiểm nhân thọ	-	2.516.666.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	109.402.458.472	62.258.654.553
	<u>671.717.153.227</u>	<u>725.304.361.157</u>

- (i) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- (ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 59.410.841.131 VND và 6.455.583.857 VND. Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/7/2018	17.890.170.472.520	48.707.670.006.761	316.648.644.750	128.602.337.009	2.125.266.355.439	69.168.357.816.479
Tăng trong kỳ	1.474.417.288	2.958.327.335	5.659.426.906	10.504.438.814	-	20.596.610.343
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	104.428.411.391	-	-	685.000.000	-	105.113.411.391
Thanh lý, nhượng bán	-	(268.210.400)	-	-	-	(268.210.400)
Phân loại lại	(2.155.120.000)	-	-	2.246.750.000	(91.630.000)	-
Tại ngày 31/12/2018	17.993.918.181.199	48.710.360.123.696	322.308.071.656	142.038.525.823	2.125.174.725.439	69.293.799.627.813
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/7/2018	4.237.557.158.852	22.478.355.728.743	244.142.008.774	96.176.610.229	221.216.978.685	27.277.448.485.283
Khấu hao trong kỳ	391.212.253.239	1.452.015.182.445	7.859.492.780	7.407.979.544	44.697.653.572	1.903.192.561.580
Thanh lý, nhượng bán	-	(119.128.113)	-	-	-	(119.128.113)
Phân loại lại	-	(306.750.658)	-	398.380.658	(91.630.000)	-
Tại ngày 31/12/2018	4.628.769.412.091	23.929.945.032.417	252.001.501.554	103.982.970.431	265.823.002.257	29.180.521.918.750
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/7/2018	13.652.613.313.668	26.229.314.278.018	72.506.635.976	32.425.726.780	1.904.049.376.754	41.890.909.331.196
Tại ngày 31/12/2018	13.365.148.769.108	24.780.415.091.279	70.306.570.102	38.055.555.392	1.859.351.723.182	40.113.277.709.063

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.598.650.237.064 VND (tại ngày 01 tháng 7 năm 2018: 5.542.604.576.691 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ các dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na, Nhà máy Thủy điện Bắc Kạn và một số tài sản cố định hữu hình tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/7/2018	55.819.637.569	40.825.104.332	96.644.741.901
Tăng trong kỳ	-	3.654.058.353	3.654.058.353
Thanh lý, nhượng bán	(1.556.288.210)	-	(1.556.288.210)
Tại ngày 31/12/2018	<u>54.263.349.359</u>	<u>44.479.162.685</u>	<u>98.742.512.044</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/7/2018	799.510.014	31.217.767.391	32.017.277.405
Khấu hao trong kỳ	71.147.750	2.692.219.470	2.763.367.220
Tại ngày 31/12/2018	<u>870.657.764</u>	<u>33.909.986.861</u>	<u>34.780.644.625</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/7/2018	<u>55.020.127.555</u>	<u>9.607.336.941</u>	<u>64.627.464.496</u>
Tại ngày 31/12/2018	<u>53.392.691.595</u>	<u>10.569.175.824</u>	<u>63.961.867.419</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.862.654.587 VND (tại ngày 01 tháng 7 năm 2018: 13.862.654.587 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/7/2018	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Tại ngày 31/12/2018	<u>7.779.542.940</u>	<u>9.766.080.000</u>	<u>17.545.622.940</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/7/2018	7.779.542.940	9.673.023.033	17.452.565.973
Trích khấu hao trong kỳ	-	59.528.454	59.528.454
Tại ngày 31/12/2018	<u>7.779.542.940</u>	<u>9.732.551.487</u>	<u>17.512.094.427</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/7/2018	<u>-</u>	<u>93.056.967</u>	<u>93.056.967</u>
Tại ngày 31/12/2018	<u>-</u>	<u>33.528.513</u>	<u>33.528.513</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại) VND
Số đầu kỳ	373.391.066.778	290.490.453.714
Phát sinh trong kỳ	299.635.481.103	148.641.698.898
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(105.113.411.391)	(48.938.689.183)
Ghi nhận vào chi phí	(190.374.247.862)	(16.325.462.666)
Giảm khác	-	(476.933.985)
Số cuối kỳ	<u>377.538.888.628</u>	<u>373.391.066.778</u>

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
Dự án Thủy điện Luang Prabang (i)	131.564.171.361	130.844.764.417
Nhà máy Thủy điện Hòa Na	188.986.007.554	185.988.117.585
Dự án Tiểu khu 2	25.609.491.717	25.609.491.717
Các dự án khác	31.379.217.996	30.948.693.059
	377.538.888.628	373.391.066.778

(i) Theo Thông báo số 1484/KHĐT4 ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang được gia hạn Biên bản ghi nhớ (MOU) lần 4 với thời gian gia hạn tiếp theo đến tháng 9 năm 2019. Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để cùng đối tác Lào thành lập liên doanh để tiếp tục thực hiện các công việc trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án, hoàn thành báo cáo nghiên cứu khả thi và các báo cáo đánh giá tác động môi trường và báo cáo đánh giá tác động xã hội.

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/7/2018</u>	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.894.482.328.747	3.894.482.328.747	4.324.286.942.142	4.324.286.942.142
Siemens Aktiengesellschaft (i)	2.483.148.580.687	2.483.148.580.687	2.483.170.388.781	2.483.170.388.781
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	322.515.111.660	322.515.111.660	723.645.473.734	723.645.473.734
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	105.028.573.670	105.028.573.670	92.484.472.987	92.484.472.987
Tổng Công ty Sóng Đà	46.480.885.494	46.480.885.494	72.705.222.023	72.705.222.023
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	20.226.382.739	20.226.382.739	32.300.822.607	32.300.822.607
Các nhà cung cấp khác	917.082.794.497	917.082.794.497	919.980.562.010	919.980.562.010
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	2.005.985.347.262	2.005.985.347.262	2.384.124.130.760	2.384.124.130.760
	5.900.467.676.009	5.900.467.676.009	6.708.411.072.902	6.708.411.072.902

(i) Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) ghi nhận công nợ phải trả với Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

Số dư công nợ phải trả và khoản mục hàng tồn kho tương ứng sẽ được điều chỉnh khi PVPS hoàn tất các thủ tục với các bên liên quan (như trình bày tại Thuyết minh số 10).

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/7/2018	Số phải nộp / bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh	865.272.122	574.399.621	-	290.872.501
Thuế thu nhập cá nhân	181.622.598	181.198.382	-	424.216
Các loại thuế khác	216.000.000	80.000.000	-	136.000.000
	1.262.894.720	835.598.003	-	427.296.717
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	168.491.007.633	419.066.824.920	427.871.520.892	159.686.311.661
Thuế xuất nhập khẩu	-	13.509.331.247	13.509.331.247	-
Thuế thu nhập doanh	64.065.651.095	79.086.585.429	56.060.259.658	87.091.976.866
Thuế tài nguyên	13.160.061.050	87.890.145.885	94.730.280.814	6.319.926.121
Thuế thu nhập cá nhân	7.581.307.623	22.943.413.042	20.759.296.943	9.765.423.722
Các khoản phải nộp khác	21.335.267.995	61.565.050.805	47.222.853.783	35.677.465.017
	274.633.295.396	684.061.351.328	660.153.543.337	298.541.103.387

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	1.625.768.336.249	1.591.400.952.924
Chi phí lãi vay (ii)	229.489.453.552	253.324.980.144
Chi phí bảo trì, sửa chữa (iii)	98.206.209.042	82.253.929.545
Thuế, phí cho các khoản vay	14.084.234.622	12.911.575.631
Tiền điện, nước vận hành nhà máy	18.758.882.173	-
Chi phí phải trả khác	31.765.816.653	52.979.157.045
	2.018.072.932.291	1.992.870.595.289

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh lãi của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty.

(iii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện cho Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 và Nhà máy Thủy điện Đăckđrinh.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	2.130.275.290.623	2.124.360.291.974
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	22.798.636.733	24.344.842.478
Phải trả cổ tức cho cổ đông	123.131.263.143	541.107.243.608
Phải trả về cổ phần hóa	17.001.027.885	17.001.027.885
Thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế và lệ phí bảo vệ môi trường rừng	12.014.567.300	15.067.475.462
Phải trả ngắn hạn khác	98.073.005.021	63.930.341.971
	2.403.293.790.705	2.785.811.223.378
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 36)	2.153.073.927.356	2.154.620.133.101
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	759.840.195	766.020.195
	759.840.195	766.020.195

(i) Chủ yếu phản ánh lợi nhuận các kỳ còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	01/7/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	3.173.326.847.283	3.173.326.847.283	3.737.154.048.541	6.204.499.379.924	705.981.515.900	705.981.515.900
Vay dài hạn đến hạn trả	5.889.241.878.694	5.889.241.878.694	3.003.279.587.172	3.044.104.476.731	5.848.416.989.135	5.848.416.989.135
	9.062.568.725.977	9.062.568.725.977	6.740.433.635.713	9.248.603.856.655	6.554.398.505.035	6.554.398.505.035

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

a. Vay ngắn hạn

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	330.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	219.318.357.500	707.770.417.529
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	93.875.860.339	61.886.978.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	56.363.900.000	16.105.260.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	6.423.398.061	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	1.900.315.229.036
Ngân hàng Citibank	-	487.148.962.718
Vay cá nhân	-	100.000.000
	705.981.515.900	3.173.326.847.283
	5.848.416.989.135	5.889.241.878.694
	6.554.398.505.035	9.062.568.725.977

b. Vay dài hạn đến hạn trả

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

b. Dài hạn	01/7/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn	21.952.002.491.089	21.952.002.491.089	119.296.654.393	2.919.036.068.777	19.152.263.076.705	19.152.263.076.705
	21.952.002.491.089	21.952.002.491.089	119.296.654.393	2.919.036.068.777	19.152.263.076.705	19.152.263.076.705

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	5.889.241.878.694	5.889.241.878.694
Vay dài hạn	16.062.760.612.395	16.062.760.612.395

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Ngân hàng HSBC	7.888.706.006.285	9.198.170.823.937
Ngân hàng Citibank	2.618.851.377.270	3.153.659.245.121
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	2.518.749.434.076	2.719.839.992.284
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.698.582.026.085	1.783.511.126.086
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.164.259.742.579	1.362.339.106.579
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	819.413.134.238	901.218.812.100
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	764.148.432.999	803.639.036.483
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	642.467.635.828	945.620.924.472
Ngân hàng TMCP An Bình	533.166.402.522	419.984.560.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	293.852.929.176	300.291.440.980
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	197.751.118.976	215.727.118.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	12.314.836.671	14.777.804.071
Ngân hàng Credit Agricole CIB	-	133.222.500.000
	19.152.263.076.705	21.952.002.491.089
	5.889.241.878.694	5.889.241.878.694
	13.303.846.087.570	16.062.760.612.395

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng
(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam chủ yếu để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	13.153.605.544.517	15.429.826.851.100
Vay bằng Euro	1.323.741.346.009	1.614.109.361.514
Vay bằng Việt Nam Đồng	4.674.916.186.179	4.908.066.278.475
	<u>19.152.263.076.705</u>	<u>21.952.002.491.089</u>

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
Tín chấp	2.589.252.998.778	2.587.150.162.569
Bảo lãnh của bên thứ ba	14.477.346.890.526	17.043.936.212.614
Bảo đảm bằng tài sản	2.085.663.187.402	2.320.916.115.906
	<u>19.152.263.076.706</u>	<u>21.952.002.491.089</u>

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	3.138.350.161.421	3.111.990.997.808
Vay theo lãi suất cố định	16.013.912.915.285	18.840.011.493.281
	<u>19.152.263.076.706</u>	<u>21.952.002.491.089</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.848.416.989.135	5.889.241.878.694
Trong năm thứ hai	5.328.055.720.904	5.408.211.085.036
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.098.021.300.554	8.349.432.220.707
Sau năm năm	1.877.769.066.111	2.305.117.306.652
	<u>19.152.263.076.705</u>	<u>21.952.002.491.089</u>

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng
(được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng **13.303.846.087.570** **16.062.760.612.395**

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Số đầu kỳ	687.876.534.536	516.700.389.523
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	440.537.753.260	598.244.899.131
(Hoàn nhập) dự phòng	(25.953.157.856)	(63.060.762.045)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(707.685.824.025)	(364.007.992.073)
Số cuối kỳ	<u>394.775.305.915</u>	<u>687.876.534.536</u>

Chi tiết:

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	143.181.837.310	557.288.489.041
Dự phòng phải trả dài hạn	251.593.468.605	130.588.045.495
	394.775.305.915	687.876.534.536

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng sửa đổi số 4 là tổng của 1.288.839,16 EUR và 493.626.306.629 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty trích trước theo định kỳ.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được xác định là chi phí kỳ thanh tra C của Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng là tổng của 115.104.610,6 EUR và 508.067.920.553 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty trích trước theo định kỳ.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	128.733.156.808	128.733.156.808
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	38.440.765.897	38.532.394.904
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.992.669.655	2.365.282.734
	169.166.592.360	169.630.834.446

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	21.774.301.577.676	(311.254.328)	-	227.887.397.807	-	1.618.253.058.939	1.301.734.133.681	2.833.082.846.631	27.754.947.760.406
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.489.891.609.117	221.756.285.155	1.711.647.894.272
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(201.828.416.325)	(6.923.066.631)	(2.067.375.593.801)	-	(2.269.204.010.125)
Kết chuyển phải trả cổ phần hóa	-	-	-	-	-	(1.308.646.206.414)	(144.462.487.910)	-	(6.923.066.631)
Kết chuyển tăng vốn điều lệ	1.644.414.422.324	-	-	-	(191.305.728.000)	(1.308.646.206.414)	(144.462.487.910)	-	-
Chênh lệch tỷ giá do xử lý tài chính (i)	-	-	(124.277.669.208)	-	-	-	-	-	(124.277.669.208)
Bù trừ chênh lệch tỷ giá do xử lý tài chính (i)	-	-	38.418.515.703	-	-	-	(38.418.515.703)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(784.322.367.961)	(784.322.367.961)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	4.415.964	1.146.439.912	(270.080.484)	880.775.392
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2018	23.418.716.000.000	(311.254.328)	(85.859.153.505)	227.887.397.807	(191.305.728.000)	100.859.785.533	542.515.585.296	2.270.246.683.341	26.282.749.316.144
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	431.441.727.122	143.752.525.337	575.194.252.459
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	91.353.654.181	(105.195.662.665)	-	(13.842.008.484)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(105.254.954.100)	(105.254.954.100)
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh	-	-	85.859.153.505	-	-	-	-	-	85.859.153.505
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	1.668.139	(9.487.453.624)	164.981.726	(9.320.803.759)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	23.418.716.000.000	(311.254.328)	-	227.887.397.807	(191.305.728.000)	192.215.107.853	859.274.196.129	2.308.909.236.304	26.815.384.955.765

(1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo quy định và thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước) theo dõi và xử lý theo quy định.

18/16 0 2018

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 14 ngày 6 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2018
	VND	%	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/7/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	9.942,80	10.081,44
Đồng Euro (EUR)	1.886,15	1.905,54

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán điện	14.224.788.659.732	17.286.859.201.739
Doanh thu bán hàng hóa	586.839.527.118	519.291.941.806
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.697.635.866	2.242.587.680
Doanh thu hợp đồng xây lắp	873.505.145	2.442.755.933
Doanh thu bán bất động sản	-	16.152.798.387
	14.835.199.327.861	17.826.989.285.545
Doanh thu với bên liên quan (trình bày ở Thuyết minh số 36)	107.977.891.469	121.306.578.536

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn bán điện	12.472.746.055.465	14.578.290.338.703
Giá vốn bán hàng hóa	581.632.267.666	518.480.973.454
Giá vốn dịch vụ	19.808.885.872	959.510.962
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	937.588.357	2.085.514.102
Giá vốn bán bất động sản	-	10.717.917.945
	13.075.124.797.360	15.110.534.255.166

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.353.786.552.172	11.189.838.531.094
Chi phí nhân công	320.417.378.795	463.094.067.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.906.127.430.872	2.014.211.539.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.051.392.818.696	1.209.646.212.298
Chi phí khác bằng tiền	197.678.240.270	174.669.783.579
	12.829.402.420.805	15.051.460.134.447

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	126.057.575.498	101.143.924.403
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	93.825.118.244	46.806.582.290
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	16.538.117.513	11.054.083.746
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.990.000.000	73.516.679.230
Lãi hoạt động chuyển nhượng vốn	-	39.575.182.046
	243.410.811.255	272.096.451.715

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	661.190.866.665	645.970.976.077
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	139.235.745.484	31.100.555.479
Chênh lệch tỷ giá chuyển sang công ty cổ phần	85.859.153.505	-
Phí bảo lãnh khoản vay	26.902.292.501	33.002.352.115
Phí bảo hiểm khoản vay	44.143.260.446	31.929.150.264
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	46.990.293.706	16.879.145.480
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	21.024.399.291	(20.294.824.800)
Chi phí hoạt động tài chính khác	6.476.765.870	8.719.910.014
	1.031.822.777.468	747.307.264.629

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	134.996.138.191	203.561.691.812
Chi phí khấu hao	17.113.279.829	16.257.410.438
Chi phí vật liệu quản lý	14.190.068.603	16.211.775.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.291.948.453	53.785.570.659
Các khoản dự phòng	13.120.400.110	25.227.363.684
Chi phí quản lý khác	91.810.758.210	99.207.469.848
	358.522.593.396	414.251.281.485
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	3.736.967.927	4.621.217.360
Chi phí khấu hao	132.938.274	133.338.298
Chi phí vật liệu bán hàng	24.214.702	33.740.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.945.446.094	4.687.743.090
	10.839.566.997	9.476.038.751

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu phạt vi phạm hợp đồng	1.718.068.517	3.039.900.838
Thu nhập khác	16.020.970.005	12.191.468.208
	17.739.038.522	15.231.369.046

33. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	18.488.000	1.209.000.000
Chi phí khác	5.519.396.662	3.778.397.808
	5.537.884.662	4.987.397.808

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	75.127.780.886	126.892.062.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	4.533.204.164	4.257.917.860
	79.660.985.050	131.149.980.130

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 2.341.871.600 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	<u>Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
	VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	431.441.727.122
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	431.441.727.122
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	184

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số tiền quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Nếu Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi tương ứng.

36. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Bán hàng	107.977.891.469	121.306.578.536
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	107.580.232.718	120.983.942.172
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	328.522.389	322.636.364
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	69.136.362	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.223.368.196.607	8.032.002.601.349
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.690.411.088.690	4.488.624.289.080
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.487.510.646.634	3.473.215.987.555
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	23.349.417.626	45.968.212.603
Viện Dầu khí Việt Nam	10.481.560.451	7.212.385.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.923.552.211	6.565.770.726
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	4.181.541.350	8.657.419.140
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.546.205.745	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	964.183.900	1.605.511.173
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu Khí Việt Nam	-	153.025.132
Chi phí lãi vay	83.021.642.146	83.434.349.048
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	83.021.642.146	83.434.349.048
Lãi tiền gửi	2.008.428.771	5.645.218.929

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2018	01/7/2018
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.962.167.458	511.648.764.669
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	9.962.167.458	511.648.764.669
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	42.935.794.584	59.977.539.695
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	41.414.975.677	45.583.823.258
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	332.592.435	14.325.533.583
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	64.216.387	68.182.854
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.338.748.235	4.635.096.315
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.686.937.637	667.318.740
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	1.621.810.598	3.674.777.575
Viện Dầu khí Việt Nam	-	263.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	30.000.000	30.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	264.052.370.087	265.062.674.711
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	219.500.281.300
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	44.717.292.306	44.717.292.306
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Phải trả người bán ngắn hạn	2.005.985.347.262	2.384.124.130.760
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.356.822.881.228	1.430.470.932.431
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	639.274.563.146	899.604.633.053
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.147.881.922	1.169.136.393
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.063.035.350	37.801.072.390
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.055.281.134	1.438.423.343
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.700.826.320	-
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	1.074.684.798	6.405.450.716
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Viện Dầu khí Việt Nam	391.789.938	6.780.079.008
Người mua trả tiền trước	1.709.635.299	1.709.615.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.709.635.299	1.709.615.000
Chi phí phải trả	1.625.768.336.249	1.595.668.147.256
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.625.768.336.249	1.591.400.952.924
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	4.267.194.332
Phải trả khác	2.153.073.927.356	2.154.620.133.101
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.130.275.290.623	2.130.275.290.623
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	22.798.636.733	24.344.842.478
Vay	1.792.457.886.425	1.845.398.104.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.792.457.886.425	1.845.398.104.086

37. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/7/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	561.211.898.193	599.603.796.158
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	11.604.270.662	14.777.804.118
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	109.689.523.079	-
	<u>682.505.691.934</u>	<u>614.381.600.276</u>

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện và đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh nói trên. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Một số số liệu so sánh đã được điều chỉnh trên cơ sở số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty mẹ và các Công ty con đã được điều chỉnh hồi tố theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán số 02/TB-KTNN ngày 03 tháng 01 năm 2019 về báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam. Ảnh hưởng của các điều chỉnh, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Chi tiêu	Mã số	30/6/2018 (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hồi tố	30/6/2018 (Sau điều chỉnh)
TÀI SẢN				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9.502.784.880.366	7.405.590.737	9.510.190.471.103
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	321.320.766.551	9.502.909.711	330.823.676.262
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(251.439.951.008)	17.035.005.614	(234.404.945.394)
4. Hàng tồn kho	141	3.748.714.302.767	498.489.056	3.749.212.791.823
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	32.303.835.617	(42.376.165)	32.261.459.452
6. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	109.164.213.683	(260.099.038)	108.904.114.645
7. Tài sản cố định hữu hình	221	41.963.928.913.954	(73.019.582.758)	41.890.909.331.196
- Nguyên giá	222	69.247.969.570.739	(79.611.754.260)	69.168.357.816.479
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(27.284.040.656.785)	6.592.171.502	(27.277.448.485.283)
8. Tài sản cố định vô hình	227	64.278.025.807	349.438.689	64.627.464.496
- Nguyên giá	228	96.154.741.901	490.000.000	96.644.741.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(31.876.716.094)	(140.561.311)	(32.017.277.405)
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	302.604.702.299	70.786.364.479	373.391.066.778
10. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(34.966.177.502)	20.389.289.671	(14.576.887.831)
11. Chi phí trả trước dài hạn	261	722.819.542.097	2.484.819.060	725.304.361.157
12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.414.869.026	(1.164.052.104)	250.816.922
NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.736.088.772.877	(27.677.699.975)	6.708.411.072.902
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	267.032.286.338	7.601.009.058	274.633.295.396
3. Phải trả người lao động	314	74.293.837.845	32.622.367.566	106.916.205.411
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.985.987.736.725	6.882.858.564	1.992.870.595.289
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.526.703.608.099	1.259.107.615.279	2.785.811.223.378
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	824.232.374.285	(266.943.885.244)	557.288.489.041
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	123.607.926.685	8.057.368.970	131.665.295.655
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	153.869.087.564	(23.281.042.069)	130.588.045.495
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	170.731.936.753	(1.101.102.307)	169.630.834.446
10. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21.774.301.577.676	1.644.414.422.324	23.418.716.000.000
11. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
12. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	(85.859.153.505)	(85.859.153.505)
13. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.659.875.709.098	(1.559.015.923.565)	100.859.785.533
14. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.293.053.584.792	(750.537.999.496)	542.515.585.296
15. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	2.269.243.993.989	1.002.689.352	2.270.246.683.341

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hồi tố	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Sau điều chỉnh)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.822.402.571.558	4.586.713.987	17.826.989.285.545
2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch	11	15.348.553.581.395	(238.019.326.229)	15.110.534.255.166
3. Doanh thu hoạt động tài chính	21	272.583.416.472	(486.964.757)	272.096.451.715
4. Chi phí tài chính	22	893.018.203.936	(145.710.939.307)	747.307.264.629
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	412.648.586.490	1.602.694.995	414.251.281.485
6. Thu nhập khác	31	11.490.154.414	3.741.214.632	15.231.369.046
7. Chi phí khác	32	4.928.560.655	58.837.153	4.987.397.808
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	129.467.307.313	1.682.672.817	131.149.980.130
9. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(7.183.901.370)	1.082.343.656	(6.101.557.714)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hồi tố	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 (Sau điều chỉnh)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.446.786.619.438	389.909.697.250	1.836.696.316.688
2. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.010.926.198.063	3.285.341.917	2.014.211.539.980
3. Các khoản dự phòng	03	492.132.207.273	(301.648.085.529)	190.484.121.744
4. Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.037.538.910.204)	49.582.705.089	(2.987.956.205.115)
5. Thay đổi hàng tồn kho	10	(215.732.678.879)	283.219.818	(215.449.459.061)
6. Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.882.894.289.518	(132.058.482.558)	1.750.835.806.960
7. Thay đổi chi phí trả trước	12	82.301.364.010	342.887.990	82.644.252.000
8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	15.000.000	15.000.000
9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.652.994.233)	(8.669.729.886)	(35.322.724.119)

40. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định số 234/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 với Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 đến 880 MW với công nghệ là tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sơ bộ của Dự án nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 lần lượt là 16.228.051.302.185 VND và 16.265.671.490.967 VND, nguồn vốn dự kiến là 30% vốn chủ sở hữu và 70% vốn vay. Thời gian vận hành dự kiến của nhà máy điện Nhơn Trạch 3 là năm 2022 và nhà máy điện Nhơn Trạch 4 là năm 2023. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.



Quách Thị Hồng Liên
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2019